

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Công ty có một công ty con sau:**

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 lần 3 ngày 29/06/2010 thì Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa đã trình Đại hội đồng cổ đông và thống nhất giải thể công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa – Long An, sáp nhập vào Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/07/2010
Bà Đỗ Thị Lan Chi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/05/2009 Đến ngày 07/07/2010
Ông Nguyễn Huy Cao An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2009 Đến ngày 29/06/2010
Bà Huỳnh Lê Mỹ Thi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2008 Đến ngày 29/06/2010
Ông Nguyễn Huy Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/07/2010
Ông Nguyễn Huy Cao An	Tổng Giám đốc	Đến ngày 29/04/2010
Ông Nguyễn Huy Chính	Quyền tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2010
		Đến ngày 09/07/2010

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến  
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010



## BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa được lập ngày 20/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên qua công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và các hạn chế đã được nêu trong báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 mà chúng tôi đã phát hành. Chúng tôi nhận thấy còn các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty như sau:

- Trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của công ty, khoản mục phải thu từ khách hàng có số công nợ phải thu của khách hàng quá hạn không thu hồi được trị giá hơn 26 tỷ đồng chưa được lập dự phòng. Mặt khác trong số này có một số khách hàng công ty đã tổ chức đối chiếu nhưng chưa có kết quả và có thể xảy ra nhiều vấn đề tranh chấp trị giá gần 24 tỷ đồng.

- Trên khoản mục phải thu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty có thể hiện khoản hàng tồn kho thiếu từ năm tài chính 2009 chờ xử lý trị giá: 5.355.393.711 đồng do Công ty chưa tìm được nguyên nhân thiếu. Nếu khoản này không tìm được nguyên nhân để quy trách nhiệm bồi hoàn thì số lỗ trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối đầu năm và cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán giữ niên độ của Công ty tăng lên tương ứng.

- Liên quan đến hợp đồng giao nhận thầu hạng mục xây dựng nhà văn phòng, kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An. Công ty và nhà thầu chưa thống nhất hồ sơ quyết toán công trình do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.

- Theo các tài liệu chúng tôi nhận được, tại Công ty có tồn tại vấn đề liên quan đến các khoản chi thực tế không chi và các khoản thu để ngoài sổ sách và đã được gửi cơ quan điều tra xem xét. Chúng tôi



không có điều kiện để xác định tính đúng đắn của vấn đề này cho nên các khoản chi phí hay thu nhập của Công ty có thể thay đổi khi vấn đề này được làm rõ.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo Xác nhận số dư nợ vay, bảo lãnh và cam kết thanh toán thư tín dụng ngày 01/07/2010 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 12 gửi cho Công ty thì Công ty đang có số dư nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 12 đến ngày 30/06/2010 là 11.471.750.906 đồng và 39.600 USD; Tổng dư nợ vay bị chuyển sang nợ quá hạn đến ngày 30/06/2010 là 141.567.812.476 đồng và 417.562,50 USD. Nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Mặt khác, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 lần 3 ngày 29/06/2010 thì Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa đã trình Đại hội đồng cổ đông và thống nhất giải thể công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa – Long An, sáp nhập vào Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến các vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Minh Tiến**

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>113.842.730.360</b>	<b>124.100.768.577</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>1.606.594.455</b>	<b>2.832.250.924</b>
1. Tiền	111	V.1	1.606.594.455	2.832.250.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>67.962.556.033</b>	<b>71.217.008.560</b>
1. Phải thu khách hàng	131		51.957.096.963	55.276.053.051
2. Trả trước cho người bán	132		6.256.963.895	6.815.328.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	9.748.495.175	9.125.627.104
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>31.925.575.218</b>	<b>40.216.589.443</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.925.575.218	40.216.589.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>12.348.004.654</b>	<b>9.834.919.650</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.612.568	282.207.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.619.743.507	7.670.274.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	594.921.264	602.061.010
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	103.727.315	1.280.376.213
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>165.963.942.997</b>	<b>174.520.419.823</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>144.522.335.038</b>	<b>151.861.834.850</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	144.293.911.945	151.601.597.147
- Nguyên giá	222		192.296.764.600	192.296.764.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.002.852.655)	(40.695.167.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	111.868.863	143.683.473
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(488.963.519)	(457.148.909)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	116.554.230	116.554.230





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>21.441.607.959</b>	<b>22.658.584.973</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.441.607.959	22.658.584.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>279.806.673.357</b>	<b>298.621.188.400</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.429.829.877</b>	<b>197.609.863.177</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.568.829.877</b>	<b>117.362.863.177</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	74.782.477.196	80.215.125.431
2. Phải trả người bán	312		21.884.694.236	33.130.421.932
3. Người mua trả tiền trước	313		12.278.321.801	280.845.340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	222.602.190	306.859.934
5. Phải trả người lao động	315		626.076.746	834.262.181
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.108.181.385	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	3.919.874
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.504.254.897	2.234.837.059
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		162.221.426	356.591.426
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.861.000.000</b>	<b>80.247.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	76.850.000.000	80.236.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>84.376.843.480</b>	<b>101.011.325.223</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>84.376.843.480</b>	<b>101.011.325.223</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66.902.685.894)	(50.268.204.151)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>279.806.673.357</b>	<b>298.621.188.400</b>

15-C  
Y  
Đ  
H  
V  
T  
O  
A  
N  
D  
A  
N  
T  
C  
H  
I  
M



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		23.688,61	913
- EUR		-	257
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Minh Tiến

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.202.204.052	133.904.003.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	268.845.510	342.800.193
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	97.933.358.542	133.561.203.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	92.129.129.620	120.835.143.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.804.228.922	12.726.060.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.145.730.254	578.128.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.340.698.008	6.347.258.717
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.440.815.138	3.603.564.065
8. Chi phí bán hàng	24		1.958.585.068	547.589.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.841.806.437	3.875.644.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.191.130.337)	2.533.695.393
11. Thu nhập khác	31		3.816.104	16.842.653
12. Chi phí khác	32		447.167.510	205.603.033
13. Lợi nhuận khác	40		(443.351.406)	(188.760.380)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(16.634.481.743)	2.344.935.013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	-	496.260.171
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(16.634.481.743)	1.848.674.842
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	72		(16.634.481.743)	1.848.674.842
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	(2.079)	231

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Minh Tiên

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.180.852.802	138.948.319.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(143.296.807.456)	(116.652.897.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.873.907.419)	(8.192.965.586)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.332.633.753)	(4.193.805.487)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.183.294.605	145.222.176.032
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.283.485.182)	(166.541.601.590)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.577.313.597</b>	<b>(11.410.774.743)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.841.328.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.678.169	26.701.516
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15.678.169</b>	<b>(1.814.626.798)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.556.548.167	138.521.051.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.375.196.402)	(120.217.855.254)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.807.398.322)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(245.492.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.818.648.235)</b>	<b>16.250.305.778</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.225.656.469)	3.024.904.237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.832.250.924	4.404.164.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.606.594.455	7.429.068.473

Người lập biểu



Huỳnh Văn Quyền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty có một công ty con sau:**

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước./.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được để số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư (theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản vô hình	10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	486.452.996	255.550.574
Tiền gửi ngân hàng	1.120.141.459	2.576.700.350
<b>Cộng</b>	<b>1.606.594.455</b>	<b>2.832.250.924</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.355.393.711	5.355.393.711
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	83.758.761	41.059.662
Cổ tức năm 2008 chi vượt so với lợi nhuận (*)	2.551.550.345	2.551.550.345
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	450.010.000
Phải thu tiền thuế GTGT	709.495.000	709.495.000
Phải thu khác	598.287.358	18.118.386
<b>Cộng</b>	<b>9.748.495.175</b>	<b>9.125.627.104</b>

(\*) Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2008. Năm 2008 Công ty chia cổ tức 5% trên vốn tương ứng 4.000.000.000 đồng, nhưng thực tế lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2008 chỉ còn 1.448.449.655 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.729.589.993	20.116.835.513
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.609.510.715	14.420.201.740
Thành phẩm tồn kho	6.586.474.510	5.679.552.190
<b>Cộng</b>	<b>31.925.575.218</b>	<b>40.216.589.443</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>31.925.575.218</b>	<b>40.216.589.443</b>
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Thuế phải thu khác	-	7.139.746
<b>Cộng</b>	<b>594.921.264</b>	<b>602.061.010</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	85.638.352	130.353.678
Tài sản ngắn hạn khác	18.088.963	1.150.022.535
<b>Cộng</b>	<b>103.727.315</b>	<b>1.280.376.213</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	39.260.899.384	145.291.896.779	7.310.016.566	433.951.871	192.296.764.600
Số tăng trong kỳ	-	-	3.394.205.954	396.959.918	3.791.165.872
- Mua sắm mới, xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	3.394.205.954	396.959.918	3.791.165.872
Số giảm trong kỳ	-	3.791.165.872	-	-	3.791.165.872
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	3.791.165.872	-	-	3.791.165.872
Số dư cuối kỳ	39.260.899.384	141.500.730.907	10.704.222.520	830.911.789	192.296.764.600
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	3.653.028.193	33.608.145.069	3.036.113.051	397.881.140	40.695.167.453
Khấu hao trong kỳ	746.967.450	5.914.514.475	708.025.751	37.501.879	7.407.009.555
- Khấu hao trong kỳ	746.967.450	5.914.514.475	618.625.375	27.577.902	7.307.685.202
- Phân loại lại	-	-	89.400.376	9.923.977	99.324.353
Giảm trong kỳ	-	99.324.353	-	-	99.324.353
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	99.324.353	-	-	99.324.353
Số dư cuối kỳ	4.399.995.643	39.423.335.191	3.744.138.802	435.383.019	48.002.852.655
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	35.607.871.191	111.683.751.710	4.273.903.515	36.070.731	151.601.597.147
Tại ngày cuối kỳ	34.860.903.741	102.077.395.716	6.960.083.718	395.528.770	144.293.911.945

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		
Số dư đầu năm		600.832.382
Số tăng trong kỳ		-
- Mua sắm mới		-
- Tặng khác		-
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>600.832.382</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>		
Số dư đầu năm		457.148.909
Khấu hao trong kỳ		31.814.610
Giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>488.963.519</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>		
Tại ngày đầu năm		143.683.473
Tại ngày cuối kỳ		<b>111.868.863</b>
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Mua sắm tài sản cố định	116.554.230	116.554.230
<b>Cộng</b>	<b>116.554.230</b>	<b>116.554.230</b>
9. Chi phí trả trước dài hạn	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất	18.525.108.033	18.729.429.077
Chi phí trước hoạt động nhà máy Long An	2.294.558.830	3.059.411.773
Công cụ dụng cụ	213.136.743	288.648.485
Chi phí khác	408.804.353	581.095.638
<b>Cộng</b>	<b>21.441.607.959</b>	<b>22.658.584.973</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	74.782.477.196	80.215.125.431
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	72.330.082.999	79.548.458.631
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	452.394.197	666.666.800
- Vay Đỗ Thị Lan Chi	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.782.477.196</b>	<b>80.215.125.431</b>
<b>* Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:</b>		
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 044/NH ngày 02 tháng 05 năm 2008. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng bao gồm cả tiền VND và USD, số dư nợ vay đến 30/06/2010 là 64.717.812.476 đồng và 417.562,5 USD (tương đương 7.612.270.523 đồng), lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.		
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số 23286 ngày 20 tháng 07 năm 2009. Thời gian vay 24 tháng, lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 01 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.		
- Vay Đỗ Thị Lan Chi theo Hợp đồng vay vốn số 01-010/HĐ-TH ngày 27 tháng 01 năm 2010, thời hạn vay 03 tháng, không tính lãi đến ngày 26/03/2010.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.203.536
Các loại thuế khác	222.602.190	296.656.398
<b>Cộng</b>	<b>222.602.190</b>	<b>306.859.934</b>
12. Chi phí phải trả	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay phải trả	2.108.181.385	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.108.181.385</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	41.693.786	49.950.842
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.169.174.894	1.891.500.000
<b>Cộng</b>	<b>6.504.254.897</b>	<b>2.234.837.059</b>

14. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	76.850.000.000	80.236.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng	76.850.000.000	80.236.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	76.850.000.000	80.236.000.000
+ Vay đối tượng khác	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.850.000.000</b>	<b>80.236.000.000</b>

**\* Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12:**

- Vay dài hạn theo HĐTD số 102/DH ngày 17 tháng 10 năm 2007, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2010 là 25.050.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được xây dựng trên lô đất 16-18-20, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Vay dài hạn theo HĐTD số 048/HĐTD ngày 09 tháng 05 năm 2008, hạn mức cho vay 68.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2010 là 51.800.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,2%/năm. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

0537  
ĐANG  
NHIỆM  
VỤ T  
INH  
GIẾM  
M V  
HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	1.448.449.655
Lãi (lỗ) trong năm 2009					(50.268.204.151)
Chia cổ tức năm 2008					(1.448.449.655)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
Lãi (lỗ) trong kỳ này					(16.634.481.743)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(66.902.685.894)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
- Vốn góp của Nhà nước	3.913.170.000	5%	3.913.170.000	5%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.086.830.000	95%	76.086.830.000	95%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010	Năm 2009
	đến 30/06/2010	
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
	<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	98.202.204.052	133.904.003.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>98.202.204.052</b>	<b>133.904.003.782</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giảm giá hàng bán	-	210.512.858
Hàng bán bị trả lại	268.845.510	132.287.335
<b>Cộng</b>	<b>268.845.510</b>	<b>342.800.193</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	97.933.358.542	133.561.203.589
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97.933.358.542</b>	<b>133.561.203.589</b>
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	97.933.358.542	120.835.143.552
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97.933.358.542</b>	<b>120.835.143.552</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.678.169	26.701.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.130.052.085	551.426.743
<b>Cộng</b>	<b>1.145.730.254</b>	<b>578.128.259</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.440.815.138	3.603.564.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	746.266.127	-
Chi phí tài chính khác	153.616.743	2.743.694.652
<b>Cộng</b>	<b>11.340.698.008</b>	<b>6.347.258.717</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(16.634.481.743)</b>	<b>2.344.935.013</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>305.751.110</b>	<b>136.365.838</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	305.751.110	136.365.838
+ Chi phí không được khấu trừ	247.286.648	52.420.246
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	58.464.462	83.945.592
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(16.328.730.633)</b>	<b>2.481.300.851</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>496.260.171</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.634.481.743)	1.848.674.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.634.481.743)	1.848.674.842
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.079)</b>	<b>231</b>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.516.492.055	57.709.447.311
Chi phí nhân công	9.142.515.460	8.254.246.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.339.499.812	3.312.862.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	14.427.678.694	12.471.767.884
<b>Cộng</b>	<b>94.426.186.021</b>	<b>81.748.324.414</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

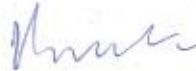
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét (do Công ty con mới phát sinh số liệu kế toán từ Quý 04/2009). Số liệu này đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu trình bày lại tại ngày 01/01/2010	Chênh lệch
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>117.006.271.751</b>	<b>117.362.863.177</b>	<b>356.591.426</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	356.591.426	356.591.426
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>101.367.916.649</b>	<b>101.011.325.223</b>	<b>(356.591.426)</b>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	356.591.426	-	(356.591.426)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Quyền

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Minh Tiên

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2010